

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 (trước sáp nhập); dự toán và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 xã Dray Bằg

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025.

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk.

Thực hiện Công văn số 503/STC-NSXP ngày 28/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk về việc tổ chức thực hiện ngân sách Nhà nước năm 2025 sau sáp nhập.

UBND xã báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 (trước sáp nhập) và dự toán, phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 xã Dray Bằg, với các nội dung sau:

Phần thứ nhất TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Từ ngày 01/7/2025, xã Dray Bằg (mới) được thành lập trên cơ sở sáp nhập xã Hòa Hiệp (cũ), xã Dray Bằg (cũ) và một phần xã Ea Bằk (cũ), dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cũng được chuyển nguyên trạng và cộng gộp của các xã cũ. Theo đó, tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm của xã Dray Bằg (mới) là kết quả thực hiện của 03 xã cũ.

1. Thu ngân sách:

Dự toán thu ngân sách của xã Dray Bằg (mới) là: 13.317.000.000 đồng¹. Kết quả thực hiện thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 là: 14.352.619.060 đồng², đạt 107,78% so với dự toán giao, cụ thể:

¹ Xã Ea Bằk: 5.477.000.000 đồng; xã Dray Bằg (cũ): 5.600.000.000 đồng; xã Hòa Hiệp: 2.240.000.000 đồng.

² Xã Ea Bằk: 5.544.131.981 đồng; xã Dray Bằg (cũ): 5.873.299.304 đồng; xã Hòa Hiệp: 2.935.187.775 đồng.

a) **Thu thuế, phí và lệ phí:** 3.333.155.662 đồng, đạt 80,38% so với dự toán giao, trong đó: Thu từ khu vực quốc doanh: 1.946.544.180 đồng đạt 80,1% so với dự toán giao (*Thuế giá trị gia tăng: 1.887.087.086 đồng, đạt 79,29%, Thuế tiêu thụ đặc biệt: 44.909.960 đồng, đạt 89,82%*); Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 24.217.594 đồng, đạt 80,73% so với dự toán giao; Phí và lệ phí: 343.370.900 đồng, đạt 109,01% so với dự toán giao; Thuế thu nhập cá nhân: 1.018.037.610 đồng, đạt 74,27% so với dự toán giao.

b) **Thu biện pháp tài chính:** 11.019.463.398 đồng, đạt 120,17% so với dự toán giao, trong đó: Thu tiền sử dụng đất: 10.866.941.398 đồng, đạt 123,49% so với dự toán giao; Thu khác hoa lợi công sản: 128.580.000 đồng, đạt 98,91% so với dự toán giao; Thu khác ngân sách xã: 23.942.000 đồng, đạt 9,98% so với dự toán giao.

(Chi tiết theo Phụ lục I.1 đính kèm).

2. Chi ngân sách:

Dự toán chi ngân sách đến ngày 30/6/2025 của xã Dray Bhang (mới) là 42.482.929.974 đồng³, trong đó: Dự toán đầu năm là 30.939.000.000 đồng; bổ sung trong năm là 6.266.185.000 đồng; dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang là 5.277.744.974 đồng.

Thực hiện chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 là 22.401.801.611 đồng⁴, đạt 52,73% dự toán giao, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 13.092.885.969 đồng, đạt 48,28% so với dự toán giao, trong đó: Chi thường xuyên: 12.760.378.969 đồng, đạt 48,81% so với dự toán giao; Chi từ nguồn dự phòng: 332.507.000 đồng, đạt 63,46% so với dự toán giao.

- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 4.384.255.800 đồng, đạt 43,46% so với dự toán giao, trong đó: Chi bổ sung từ đầu năm: 1.913.331.860 đồng, đạt 50,06% so với dự toán giao; Chi bổ sung trong năm: 2.470.923.940 đồng, đạt 39,43% so với dự toán giao.

- Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 4.924.659.842 đồng, đạt 93,31% so với dự toán giao.

(Chi tiết theo Phụ lục I.2 đính kèm).

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

1. Về thu ngân sách:

a) Kết quả đạt được:

- UBND xã luôn nhận được sự lãnh đạo kịp thời của Huyện ủy, giám sát của HĐND huyện và chỉ đạo, điều hành của UBND huyện Cư Kuin (cũ) trong công tác thu ngân sách, đã ban hành các văn bản điều hành, đề ra những giải pháp cụ thể và thành lập Ban chỉ đạo thu thuế và chống thất thu ngân sách Nhà nước.

³ Xã Ea Bhook: 16.076.761.966 đồng; xã Dray Bhang (cũ): 11.856.046.903 đồng; xã Hòa Hiệp: 14.550.121.105 đồng.

⁴ Xã Ea Bhook: 9.317.223.487 đồng; xã Hòa Hiệp: 6.307.273.935 đồng; xã Dray Bhang (cũ): 6.777.304.189 đồng.

- UBND xã đã quyết tâm, tập trung thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn. UBND xã đã phối hợp với cơ quan Thuế xây dựng kế hoạch đẩy mạnh công tác khai thác thu thuế, phí và lệ phí trên địa bàn ngay từ đầu năm, ban hành Kế hoạch cụ thể chỉ tiêu từng tháng, quý để triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, vẫn tiếp tục duy trì thực hiện hiệu quả các Đề án chống thất thu thuế trên địa bàn; kết hợp việc triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả trên các lĩnh vực. Từ đó, đã mang lại kết quả tích cực trong công tác thu ngân sách 06 tháng đầu năm 2025, cụ thể: Thu thuế, phí và lệ phí đã đạt 80,38% dự toán giao. Một số sắc thuế chiếm tỷ trọng lớn đã thu đạt tỷ lệ cao so với kế hoạch giao như: Thuế giá trị gia tăng đạt 79,29%, Thuế thu nhập cá nhân đạt 74,27%,... Bên cạnh đó, thu biện pháp tài chính đã đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, trong đó chủ yếu là nguồn thu từ tiền sử dụng đất đạt 123,49% so với kế hoạch giao.

b) Tồn tại, hạn chế:

Mặc dù tình hình thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 đã đạt kết quả cao, tuy nhiên tình hình thu khác ngân sách đạt tỷ lệ thấp (đạt 9,98% so với dự toán giao) sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu cân đối của xã. Kết quả số thu ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết 6 tháng đầu năm 2025 là 529.000.000 đồng/715.000.000 đồng, chưa đảm bảo nguồn để cân đối ngân sách chi thường xuyên theo dự toán giao. Thu khác ngân sách xã chủ yếu là thu phạt vi phạm hành chính, thu tại các chợ, thu bán thanh lý tài sản... Trong 6 tháng đầu năm 2025 nguồn thu này triển khai còn hạn chế.

2. Về chi ngân sách:

a) Kết quả đạt được:

- Nhìn chung về điều hành chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 đảm bảo theo dự toán giao, đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng. Công tác lập, phân bổ dự toán, tổ chức thực hiện dự toán và công khai ngân sách năm 2025 thực hiện theo đúng theo Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan; UBND xã đã chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao và khả năng thu cân đối ngân sách của xã.

- Chi thường xuyên cơ bản đã chi đúng theo dự toán giao, đã chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên nhiệm vụ quan trọng mới tăng thêm trong năm 2025 như: Nhiệm vụ chuyển đổi số, nhiệm vụ về điều chỉnh quy hoạch, Đại hội Chi bộ cơ sở... Bảo đảm nguồn lực để thực hiện triển khai, chi trả kịp thời các chính sách an sinh xã hội và tiền lương, các khoản chi cho con người, các lĩnh vực an ninh, quốc phòng. Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương đầu năm và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm những tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, với số tiền 237 triệu đồng. Thực hiện việc trích lập nguồn dự phòng theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

b) Tồn tại, hạn chế:

Một số nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu chưa thực hiện theo đúng kế hoạch, chương trình của cấp có thẩm quyền giao như: Thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Hỗ trợ giá sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi,...

Phần thứ hai

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
2. Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các Văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;
3. Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;
4. Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;
5. Căn cứ Thông tư số 84/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;
6. Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;
7. Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; Quyết định số 0966/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025 - 2030;
8. Căn cứ Công văn số 3620/UBND-KTTH ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 5890/UBND-KTTH ngày 05/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc hướng dẫn một số nội dung xử lý tài chính, ngân sách Nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
9. Căn cứ Công văn số 503/STC-NSXP ngày 28/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk về việc tổ chức thực hiện ngân sách Nhà nước năm 2025 sau sắp nhập;
10. Căn cứ Phương án về xử lý tài chính - ngân sách của UBND huyện Cư Kuin (cũ) được HĐND huyện Cư Kuin (cũ) thống nhất tại Công văn số

30/HĐND-KTXH ngày 29/6/2025 và Biên bản bàn giao về tài chính - ngân sách của các xã: Hòa Hiệp (cũ), Dray Bhang (cũ) và Ea Bhook (cũ) về cho UBND xã Dray Bhang (mới);

11. Một số văn bản liên quan khác.

II. DỰ TOÁN THU, CHI VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NĂM 2025

1. Nguyên tắc

Căn cứ tiết 3, điểm 2.2, mục 2, phần II, Công văn số 3620/UBND-KTTH ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách Nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, theo đó, quy định: “*Căn cứ dự toán ngân sách năm 2025 sau sắp xếp được cấp có thẩm quyền quyết định, giao, các đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp thực hiện phân bổ, quản lý và quyết toán kinh phí theo quy định, bao gồm cả các công việc dở dang đã thống nhất bàn giao*”. Do vậy, việc thực hiện điều chỉnh, phân bổ dự toán theo nguyên tắc:

a) Thu ngân sách

- Dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2025 được hợp nhất nguyên trạng dự toán thu của xã Hòa Hiệp (cũ), xã Dray Bhang (cũ) và một phần xã Ea Bhook (cũ) trước khi sắp xếp, thành dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025 của xã Dray Bhang (mới).

- Nguồn thu ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ điều tiết mới được quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách tỉnh và ngân sách xã tại phụ lục kèm theo Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

b) Chi ngân sách

- Dự toán chi ngân sách cấp xã năm 2025 được tổng hợp nguyên trạng từ dự toán chi của xã Hòa Hiệp (cũ), xã Dray Bhang (cũ) và một phần xã Ea Bhook (cũ) trước khi sắp xếp và điều chuyển nguyên trạng dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và đơn vị sự nghiệp khác từ ngân sách cấp huyện (cũ) cho ngân sách cấp xã thực hiện, thành dự toán chi ngân sách năm 2025 xã Dray Bhang (mới).

- Đối với số kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm 2025 tại xã Hòa Hiệp (cũ), xã Dray Bhang (cũ) và một phần xã Ea Bhook (cũ), UBND xã Dray Bhang (mới) sẽ phân bổ dự toán số thực hiện cho Phòng Kinh tế tổng hợp quyết toán ngân sách năm 2025.

2. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách xã Dray Bhang năm 2025

Dự toán chi ngân sách địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc tương ứng với việc điều chuyển các nhiệm vụ từ cấp huyện về cấp xã sau sắp xếp. Trong đó thực hiện cộng gộp nguyên trạng dự toán thu, chi ngân sách xã đã được HĐND huyện giao đầu năm; điều chỉnh kinh phí sự nghiệp giáo dục, Trung tâm Chính trị, Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao về xã và các nội dung ở ngân sách huyện (cũ) được điều chuyển về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chi ở ngân sách xã.

a) Phân bổ dự toán và số thực chi của 6 tháng đầu năm 2025 của 03 xã cũ đã bàn giao về Phòng Kinh tế để thực hiện quản lý và tổng hợp quyết toán theo quy định, số tiền: 22.401.801.611 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số II.4 đính kèm).

b) Giao nguyên trạng số dự toán năm 2025 *(bao gồm: giao đầu năm, bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước sang)* và số đã cho thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã quản lý⁵.

c) Đối với dự toán còn lại của 06 tháng cuối năm:

- Phân bổ đủ quỹ lương và chi thường xuyên theo biên chế có mặt tại thời điểm sáp nhập, trong đó:

+ Quỹ lương được tính theo tiền lương, các loại phụ cấp và kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP được xác định theo hệ số lương của từng công chức trong bảng lương tại các cơ quan, đơn vị *(bao gồm nâng lương theo ngạch bậc)*.

+ Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025 theo biên chế thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01/7/2025, tương ứng số chi thường xuyên của 01 biên chế là 12 triệu đồng *(sau khi đã trừ số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ)*.

- Đối với hợp đồng làm công việc hỗ trợ phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ, 06 tháng cuối năm 2025 của huyện *(cũ)* chuyển về xã theo Phương án số 3152/PA-UBND ngày 09/12/2024 của UBND huyện Cư Kuin *(cũ)*. Đối với hợp đồng làm công việc hỗ trợ phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ sau ngày 01/7/2025 áp dụng mức khoán 40.000.000 đồng/hợp đồng 06 tháng cuối năm 2025.

- Phân bổ đủ các chế độ, chính sách theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố theo mức lương cơ sở.

- Phân bổ kinh phí hoạt động đặc thù đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã theo định mức tại Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk.

- Phân bổ các nguồn kinh phí đặc thù của Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã, các nhiệm vụ được giao tại cấp huyện *(cũ)* về cấp xã tiếp tục thực hiện; kinh phí thực hiện Đại hội Đảng cấp xã; kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo xã hội, kinh phí Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội...

⁵ Gồm: 16 trường học (5 trường mầm non, 7 trường tiểu học, 4 trường THCS và 1 trường Phổ thông DTNT THCS); Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao, Trung tâm Chính trị.

- Phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, các nhiệm vụ đang thực hiện dở dang của các phòng, ban thuộc huyện Cư Kuin (cũ) được bàn giao lại tiếp tục thực hiện.

- Điều chỉnh giảm dự toán đối với số đối tượng nghỉ hưu, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, do giảm số lượng biên chế giao đầu năm 2025: 644.474.610 đồng⁶.

- Đối với dự toán chi thường xuyên ở ngân sách cấp huyện được điều chuyển về ngân sách cấp xã⁷ để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chi đã được Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bổ sung nhưng chưa kịp thời ban hành Quyết định, giao UBND xã tiếp tục phân bổ cho các nhiệm vụ chi cho các đơn vị theo phương án trên.

III. Dự toán thu, chi ngân sách xã Dray Bhăng năm 2025

Căn cứ Dự toán thu, chi ngân sách xã Dray Bhăng năm 2025 được UBND tỉnh Đắk Lắk giao tại Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025, Quyết định số 0966/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 và theo nguyên tắc phân bổ dự toán như đã nêu trên, UBND xã Dray Bhăng xây dựng, phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025

Thu ngân sách trên địa bàn xã 13.317.000.000 đồng, trong đó:

- Thu thuế, phí và lệ phí: 4.147.000.000 đồng.
- Thu biện pháp tài chính: 9.170.000.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục II.1 đính kèm).

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025:

Tổng cân đối nguồn thu ngân sách xã năm 2025: 192.135.929.974 đồng.

- Nguồn hưởng 100% và nguồn phân chia: 715.000.000 đồng (nguồn hưởng 100%: 517.000.000 đồng; nguồn hưởng theo tỷ lệ phần trăm phân chia: 198.000.000 đồng);

- Nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 186.143.185.000 đồng (bổ sung cân đối ngân sách: 150.149.000.000 đồng, bổ sung ngân sách có mục tiêu: 35.994.185.000 đồng).

- Nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025: 5.277.744.974 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục II.2 đính kèm)

3. Dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025

Tổng chi ngân sách năm 2025: 192.135.929.974 đồng; trong đó:

⁶ Tổng biên chế của giảm so với đầu năm 09 biên chế, trong đó: Xã Hòa Hiệp 05 biên chế: 355.924.530 đồng, Xã Dray Bhăng (cũ) 01 biên chế: 66.339.000 đồng, xã Ea Bôk 03 biên chế: 222.211.080 đồng.

⁷ Tờ trình số 114/TTr-STC ngày 20/8/2025 của Sở Tài chính tỉnh về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

- a) Chi cân đối ngân sách: 150.864.000.000 đồng
 - Chi thường xuyên: 149.889.000.000 đồng
 - Dự phòng ngân sách: 524.000.000 đồng
 - Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 451.000.000 đồng
- b) Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu ngân sách cấp trên: 35.994.185.000 đồng
 - Bổ sung đầu năm: 3.822.000.000 đồng
 - Bổ sung trong năm trước sáp nhập: 6.266.185.000 đồng
 - Bổ sung trong năm sau sáp nhập: 25.906.000.000 đồng
- c) Chi từ nguồn thu chuyển nguồn, tăng thu, tiết kiệm chi: 5.277.744.974 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số II.3, II.5 đính kèm).

Phần thứ ba

CÁC BIỆN PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

Để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng cuối năm 2025 đạt và vượt kế hoạch đề ra, UBND xã yêu cầu các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

I. VỀ CÔNG TÁC THU NGÂN SÁCH

1. Các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị phải nỗ lực hơn nữa, đề cao tinh thần trách nhiệm và tăng cường phối hợp chặt chẽ trong công tác thu; tổ chức triển khai thực hiện công tác thu ngân sách Nhà nước đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời và phấn đấu thu vượt, nhằm đáp ứng nhiệm vụ chi ngân sách; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành.

2. Khai thác tốt nguồn thu; theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn, khu vực thu, từng sắc thuế và có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời.

3. Thường xuyên tổ chức họp Hội đồng tư vấn thuế để triển khai nhiệm vụ, đánh giá kết quả thực hiện. Xây dựng kế hoạch cụ thể nhiệm vụ thu ngân sách hàng tháng, quý, phân công nhiệm vụ cho từng đơn vị, bộ phận, cá nhân để căn cứ điều hành, chỉ đạo, thực hiện đảm bảo chỉ tiêu dự toán được giao.

4. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật trong công tác thu ngân sách, không để phát sinh các nguồn thu trái quy định. Thực hiện nghiêm việc công khai các nguồn thu theo quy định.

II. VỀ CÔNG TÁC CHI NGÂN SÁCH

1. Các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị được giao dự toán xây dựng các kế hoạch hoạt động và kinh phí thực hiện phải phù hợp khả năng cân đối ngân

sách, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện nhiệm vụ, tiết kiệm các khoản chi chưa thật sự cần thiết.

2. Quản lý chặt chẽ chi ngân sách Nhà nước với tinh thần tiết kiệm, quản lý chi chặt chẽ, tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật trong công tác chi ngân sách và không gây thất thoát, lãng phí ngân sách. Thực hiện nghiêm việc công khai các nguồn chi theo quy định.

3. Thực hiện nhiệm vụ chi theo đúng nguồn kinh phí được giao, đẩy mạnh tiến độ thực hiện dự toán năm 2025; ưu tiên nguồn lực đảm bảo thực hiện chính sách an sinh xã hội, giải quyết các chế độ, chính sách phát sinh, đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống các loại bệnh dịch trên địa bàn, đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp thiết khác,... Không giải quyết việc bổ sung dự toán (*trừ những nhiệm vụ chi mang tính cấp bách, cấp thiết*), trường hợp có phát sinh nhiệm vụ chi không mang tính cấp bách, cấp thiết thì các đơn vị được giao dự toán phải tự rà soát, sắp xếp trong dự toán được giao.

4. Tổ chức thực hiện mua sắm tài sản công theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đảm bảo tiết kiệm, công khai, minh bạch; rà soát, sắp xếp lại tài sản công bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ.

5. Tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách Nhà nước, tài sản công; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, công khai, minh bạch trong chi ngân sách.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 (*trước sáp nhập*); dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 xã Dray Bhang. UBND xã báo cáo HĐND xã xem xét, quyết định, tổ chức Kỳ họp Chuyên đề HĐND xã đề thông qua theo quy định./.

Nơi nhận: *Chữ ký*

- Như trên (để báo cáo);
- TT. HĐND xã (báo cáo);
- CT, các PCT UBND xã;
- Ban Kinh tế - NS HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Ủy viên UBND xã;
- Lãnh đạo VP, CV;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Phước Toàn

Phụ lục I.1
TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH XÃ DRAY BẰNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
TRÊN CƠ SỞ CHUYỂN SỐ LIỆU NGUYÊN TRẠNG XÃ DRAY BẰNG (CŨ), XÃ HÒA HIỆP VÀ 1 PHẦN XÃ EA B'HOK
(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Dray Bằng)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung thu	Xã Dray Bằng (mới)		Các xã cũ						So sánh tỷ lệ %
				Phản xã Ea Bhook chuyển sang		Xã Dray Bằng (cũ)		Xã Hoà Hiệp		
		Dự toán giao	Thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán giao	Thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán giao	Thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán giao	Thực hiện đến 30/6/2025	
	A	6	7	6	7	26	27	29	30	
	TỔNG (A+B)	13.317.000.000	14.352.619.060	5.477.000.000	5.544.131.981	5.600.000.000	5.873.299.304	2.240.000.000	2.935.187.775	107,78
A	TỔNG THU	13.317.000.000	14.352.619.060	5.477.000.000	5.544.131.981	5.600.000.000	5.873.299.304	2.240.000.000	2.935.187.775	107,78
I	Thu thuế phí, lệ phí	4.147.000.000	3.333.155.662	1.177.000.000	823.268.833	1.990.000.000	1.842.806.099	980.000.000	667.080.730	80,38
1	DNNN trung ương									
2	DNNN địa phương									
3	Thu từ đầu tư nước ngoài									
4	Thu từ khu vực ngoài QĐ	2.430.000.000	1.946.544.180	685.000.000	474.173.468	1.180.000.000	1.100.134.303	565.000.000	372.236.409	80,10
	- Thuế GTGT	2.380.000.000	1.887.087.086	655.000.000	448.376.334	1.160.000.000	1.066.474.343	565.000.000	372.236.409	79,29
	- Thuế TTĐB	50.000.000	44.909.960	30.000.000	11.250.000	20.000.000	33.659.960	-		89,82
	- Thu khác	-	14.547.134	-	14.547.134	-		-	-	
5	Thuế sử dụng đất NN	-	-	-	-	-		-	-	
6	Thuế nhà đất phi NN	30.000.000	24.217.594	5.000.000	2.889.105	15.000.000	19.462.929	10.000.000	1.865.560	80,73
7	Tiền thuê đất	-	-	-	-	-		-	-	
8	Lệ phí trước bạ	-	-	-	-	-		-	-	
9	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-		-	-	
10	Phí, lệ phí	315.000.000	343.370.900	95.000.000	77.541.900	105.000.000	168.505.500	115.000.000	97.323.500	109,01
	- Lệ phí môn bài	168.000.000	234.920.000	40.000.000	38.770.000	65.000.000	149.450.000	63.000.000	46.700.000	139,83
	- Xã	147.000.000	108.450.900	55.000.000	38.771.900	40.000.000	19.055.500	52.000.000	50.623.500	73,78
11	Thuế thu nhập cá nhân	1.372.000.000	1.018.937.610	392.000.000	268.664.360	690.000.000	554.649.761	290.000.000	195.623.489	74,27
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-		-		-	-	
13	Thu phạt do ngành thuế phạt	-	85.378	-		-	53.606	-	31.772	
II	Thu biện pháp tài chính	9.170.000.000	11.019.463.398	4.300.000.000	4.720.863.148	3.610.000.000	4.030.493.205	1.260.000.000	2.268.107.045	120,17
1	Tiền sử dụng đất	8.800.000.000	10.866.941.398	4.200.000.000	4.720.863.148	3.500.000.000	4.023.493.205	1.100.000.000	2.122.585.045	123,49
2	Thu tại xã (HLCS)	130.000.000	128.580.000	20.000.000	-	20.000.000		90.000.000	128.580.000	98,91
3	Thu khác ngân sách	240.000.000	23.942.000	80.000.000		90.000.000	7.000.000	70.000.000	16.942.000	9,98
4	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	-	-	-	-	-		-	-	

Phụ lục I.2

TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH XÃ DRAY BẮNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
TRÊN CƠ SỞ CHUYỂN NGUYÊN TRẠNG SỐ LIỆU XÃ DRAY BẮNG, XÃ HÒA HIỆP VÀ 1 PHẦN XÃ EA BHÔK)
(Kèm theo Báo cáo số 91/BC-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Dray Bắhng)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Xã Dray Bắhng (mới)		Các Xã cũ						So sánh tỷ lệ %
				Phần xã Ea Bắhok chuyển giao		Xã Dray Bắhng (cũ)		Xã Hoà Hiệp		
		Dự toán giao đến 30/6/2025	Thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán giao đến 30/6/2025	Thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán giao đến 30/6/2025	Thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán giao đến 30/6/2025	Thực hiện đến 30/6/2025	
	TỔNG CHI (A+B+C)	42.482.929.974	22.401.801.611	16.076.761.966	9.317.223.487	11.856.046.903	6.777.304.189	14.550.121.105	6.307.273.935	52,73
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	27.117.000.000	13.092.885.969	9.815.000.000	4.550.469.161	8.868.000.000	4.525.019.268	8.434.000.000	4.017.397.540	48,28
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản									
II	Chi thường xuyên	26.142.000.000	12.760.378.969	9.490.000.000	4.396.746.161	8.547.000.000	4.426.235.268	8.105.000.000	3.937.397.540	48,81
1	Chi An ninh	1.155.000.000	314.041.664	494.000.000	107.129.040	282.000.000	139.322.624	379.000.000	67.590.000	27,19
2	Chi Quốc phòng	1.501.960.000	905.477.214	536.000.000	298.075.780	469.000.000	270.951.434	496.960.000	336.450.000	60,29
3	Chi giáo dục	-	-	-		-		-		
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-	-	-		-		-		
5	Chi y tế	-	-	-		-		-		
6	Chi văn hóa, thông tin	109.100.000	52.235.176	39.800.000	19.360.576	37.800.000	12.164.600	31.500.000	20.710.000	47,88
7	Chi phát thanh, truyền thanh	92.000.000	39.747.800	39.800.000	14.848.000	29.700.000	23.719.800	22.500.000	1.180.000	43,20
8	Chi thể dục thể thao	72.900.000	68.352.240	23.400.000	21.560.000	25.200.000	24.032.240	24.300.000	22.760.000	93,76
9	Chi bảo vệ môi trường	162.000.000	72.700.180	61.200.000	33.027.180	64.800.000	16.203.000	36.000.000	23.470.000	44,88
10	Chi các hoạt động kinh tế	779.700.000	563.497.000	302.400.000	184.135.000	323.100.000	323.100.000	154.200.000	56.262.000	72,27
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.406.640.000	10.594.800.295	7.729.000.000	3.651.785.185	6.968.100.000	3.568.819.570	6.709.540.000	3.374.195.540	49,49
12	Chi cho công tác xã hội	326.000.000	110.127.400	87.000.000	43.425.400	152.000.000	47.922.000	87.000.000	18.780.000	33,78
13	Chi khác	74.700.000	39.400.000	23.400.000	23.400.000	24.300.000		27.000.000	16.000.000	52,74
14	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP	462.000.000	-	154.000.000		171.000.000		137.000.000		-
III	TK 10% thực hiện CCTL	451.000.000	-	135.000.000		150.000.000		166.000.000		-
IV	Dự phòng ngân sách	524.000.000	332.507.000	190.000.000	153.723.000	171.000.000	98.784.000	163.000.000	80.000.000	63,46
B	CHI TỪ NGUỒN BSMT NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	10.088.185.000	4.384.255.800	3.834.505.000	2.473.953.100	1.161.735.000	619.062.700	5.091.945.000	1.291.240.000	43,46
I	Bổ sung đầu năm	3.822.000.000	1.913.331.860	2.048.000.000	905.529.160	929.000.000	525.352.700	845.000.000	482.450.000	50,06
1	Ngân sách tỉnh	1.920.000.000	811.505.860	933.000.000	368.505.160	524.000.000	190.550.700	463.000.000	252.450.000	42,27
2	Ngân sách huyện	1.902.000.000	1.101.826.000	1.115.000.000	537.024.000	405.000.000	334.802.000	382.000.000	230.000.000	57,93
II	Bổ sung trong năm	6.266.185.000	2.470.923.940	1.786.505.000	1.568.423.940	232.735.000	93.710.000	4.246.945.000	808.790.000	39,43
	Thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	189.000.000	-	70.000.000	-	58.000.000		61.000.000		-

TT	Nội dung	Xã Dray Bhang (mới)		Các Xã cũ						So sánh tỷ lệ %
				Phản xã Ea Bhook chuyển giao		Xã Dray Bhang (cũ)		Xã Hoà Hiệp		
		Dự toán giao đến 30/6/2025	Thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán giao đến 30/6/2025	Thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán giao đến 30/6/2025	Thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán giao đến 30/6/2025	Thực hiện đến 30/6/2025	
	Đại hội đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030 đại hội Đảng	607.000.000	372.322.000	227.000.000	163.792.000	151.000.000	93.710.000	229.000.000	114.820.000	61,34
	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	380.185.000	20.261.940	99.505.000	20.261.940	23.735.000		256.945.000		5,33
	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Ea Mtá A (đoạn nhà H Yên đến nhà Mỹ Vân), xã Ea Bhook	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000					100,00
	Sửa chữa đường giao thông trục ngang số 2 nội buôn Ea Kmar	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000					100,00
	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Ea Mtá A (đoạn nhà H' Yên đến nhà Mỹ Vân), xã Ea Bhook	190.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000					100,00
	Sửa chữa đường giao thông trục ngang số 2 nội buôn Ea Kmar	300.000.000	294.370.000	300.000.000	294.370.000					98,12
	Sửa chữa CT Nối dài hệ thống thoát nước chống ngập Chợ Hoà Hiệp và trường THCS Đình Bộ Lĩnh	3.000.000.000	-					3.000.000.000	-	-
	Sửa chữa ĐGT Buôn Kpung đi Buôn Knao	700.000.000	693.970.000					700.000.000	693.970.000	99,14
C	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN, TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI	5.277.744.974	4.924.659.842	2.427.256.966	2.292.801.226	1.826.311.903	1.633.222.221	1.024.176.105	998.636.395	93,31
I	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang 2025	5.118.326.169	4.875.478.877	2.361.164.226	2.272.974.226	1.734.923.803	1.605.806.221	1.022.238.140	996.698.430	95,26
1	Nguồn 13	607.948.327	508.713.817	296.428.166	269.988.166	118.051.021	56.797.221	193.469.140	181.928.430	83,68
2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi (mã CTMT: 00514: Đầu tư CSHT thiết yếu)	3.458.830.782	3.376.353.000	1.864.168.000	1.802.418.000	894.662.782	886.785.000	700.000.000	687.150.000	97,62
3	Chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	89.280.000	89.280.000	89.280.000	89.280.000					100,00
4	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi (cấp bổ sung 2022-2023)	85.423.060	84.274.060	27.138.060	27.138.060	4.516.000	4.516.000	53.769.000	52.620.000	98,65
5	Nguồn tiết kiệm 5% nộp NS cấp trên để hỗ trợ xây nhà tạm, nhà dột nát	226.150.000	226.150.000	84.150.000	84.150.000	67.000.000	67.000.000	75.000.000	75.000.000	100,00
6	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Hra Ea Hning (NS huyện)	650.694.000	590.708.000			650.694.000	590.708.000			90,78
II	Chi từ nguồn tăng thu và nguồn tiết kiệm chi	159.418.805	49.180.965	66.092.740	19.827.000	91.388.100	27.416.000	1.937.965	1.937.965	30,85

Phụ lục III

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 25 /8/2025 của UBND xã Dray Bhang)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán HĐND xã giao năm 2025
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.317.000.000	13.317.000.000
I	Thu thuế phí, lệ phí	4.147.000.000	4.147.000.000
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.430.000.000	2.430.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	2.380.000.000	2.380.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000.000	50.000.000
	- Thuế tài nguyên		
	- Các khoản thu khác		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000.000	30.000.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.372.000.000	1.372.000.000
5	Thuế bảo vệ môi trường		
6	Phí, lệ phí	315.000.000	315.000.000
	- Lệ phí môn bài	168.000.000	168.000.000
	- Các loại phí, lệ phí khác	147.000.000	147.000.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		
8	Thu phạt do ngành thuế phạt		
II	Thu biện pháp tài chính	9.170.000.000	9.170.000.000
1	Thu tiền sử dụng đất	8.800.000.000	8.800.000.000
2	Thu khác	370.000.000	370.000.000
	- Thu hoa lợi công sản	130.000.000	130.000.000
	- Thu khác	240.000.000	240.000.000

Phụ lục II.2

CÂN ĐỐI NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ HƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 91/BC-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Dray Bhang)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán HĐND xã giao năm 2025
	TỔNG THU	180.592.000.000	192.135.929.974
I	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	715.000.000	715.000.000
1	Các khoản xã hưởng 100%	517.000.000	517.000.000
	Phí, lệ phí	147.000.000	147.000.000
	Thu tại xã	130.000.000	130.000.000
	Thu khác ngân sách	240.000.000	240.000.000
2	Các khoản thu phân chia	198.000.000	198.000.000
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Phí môn bài	168.000.000	168.000.000
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	30.000.000	30.000.000
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	Thuế thu nhập cá nhân		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	179.877.000.000	186.143.185.000
1	Bổ sung cân đối ngân sách	150.149.000.000	150.149.000.000
	- Thu bổ sung cân đối đầu năm	22.279.000.000	22.279.000.000
	- Thu bổ sung cân đối sau sáp nhập	123.950.000.000	123.950.000.000
	- Thu bổ sung cân đối thực hiện cải cách tiền lương	3.920.000.000	3.920.000.000
2	Bổ sung ngân sách có mục tiêu	29.728.000.000	35.994.185.000
	- Thu bổ sung mục tiêu đầu năm	3.822.000.000	3.822.000.000
	- Thu bổ sung trước ngày 30/6/2025		6.266.185.000
	- Thu bổ sung sau sáp nhập	25.906.000.000	25.906.000.000
III	Thu chuyển nguồn năm 2024 sang 2025	-	5.277.744.974
1	Nguồn cân đối được phép chuyển nguồn (nguồn 13)		607.948.327
2	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		159.418.805
3	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NĐ-CP		226.150.000
4	Bổ sung sau ngày 30/9/2024		825.397.060
5	Nguồn thực hiện các CTMTQG		3.458.830.782
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2024		

Phụ lục II.3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ DRAY BẮNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 31/BC-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Dray Bắhng)

STT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2025	HĐND xã giao năm 2025	Trong đó	
				Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán giao 6 tháng cuối năm
	TỔNG CHI (A+B+C)	180.592.000.000	192.135.929.974	22.401.801.611	169.734.128.363
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	150.864.000.000	150.864.000.000	13.092.885.969	137.771.114.031
I	Chi đầu tư phát triển				
II	Chi thường xuyên	150.340.000.000	149.889.000.000	12.760.378.969	136.891.621.031
1	Chi an ninh	1.155.000.000	1.155.000.000	314.041.664	840.958.336
2	Chi quốc phòng	1.468.000.000	1.501.960.000	905.477.214	596.482.786
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	117.868.000.000	117.868.000.000	-	117.868.000.000
4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
5	Chi y tế	-	-	-	-
6	Chi văn hóa, thông tin	6.014.000.000	5.988.100.000	52.235.176	5.927.864.824
7	Chi phát thanh, truyền thanh	135.000.000	92.000.000	39.747.800	43.252.200
8	Chi thể dục thể thao	81.000.000	72.900.000	68.352.240	4.547.760
9	Chi bảo vệ môi trường	208.000.000	162.000.000	72.700.180	76.299.820
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.033.000.000	779.700.000	563.497.000	169.203.000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.972.000.000	21.868.640.000	10.594.800.295	11.113.839.705
12	Chi đảm bảo xã hội	326.000.000	326.000.000	110.127.400	215.872.600
13	Chi khác	80.000.000	74.700.000	39.400.000	35.300.000
III	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL		451.000.000	-	451.000.000
IV	Tiết kiệm 10% chi TX theo Nghị quyết số 173/NQ-CP			-	237.000.000
V	Dự phòng ngân sách	524.000.000	524.000.000	332.507.000	191.493.000
B	CHI TỪ NGUỒN BSMT NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	29.728.000.000	35.994.185.000	4.384.255.800	31.609.929.200
I	Bổ sung đầu năm	3.822.000.000	3.822.000.000	1.913.331.860	1.908.668.140
I.1	Ngân sách tỉnh	1.920.000.000	1.920.000.000	811.505.860	1.108.494.140
1	Kinh phí hỗ trợ Tổ ANTT cơ sở theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024	744.000.000	744.000.000	717.545.160	26.454.840
2	Kinh phí tăng biên chế theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27/3/2024	1.176.000.000	1.176.000.000	93.960.700	1.082.039.300
II.2	Ngân sách huyện	1.902.000.000	1.902.000.000	1.101.826.000	800.174.000
1	Đại hội Thể dục thể thao cấp xã, tham gia tại huyện Đại hội Thể dục thể thao huyện Cư Kuin lần thứ V năm 2025	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000
2	Mua sắm trang thiết bị, TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn và các nhiệm vụ khác	442.000.000	442.000.000	152.000.000	290.000.000
3	Sửa chữa nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn (Buôn Ea Bhook, Buôn Kô Êmông A và Buôn Ea Kmar)	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000
4	Sửa chữa đường tránh lũ buôn Kô Êmông A, xã Ea Bhook	475.000.000	475.000.000	465.024.000	9.976.000
5	Tổ chức Lễ hội cúng bến nước	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-
6	Tổ chức kỷ niệm 20 năm, 50 năm thành lập xã	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-
7	KP trả nợ công trình năm 2018: Sửa chữa nâng cấp tường rào, sân và đường nội bộ làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Dray Bắhng	110.000.000	110.000.000	109.802.000	198.000
8	Phụ cấp thâm niên đối với chính trị viên BCH quân sự xã	95.000.000	95.000.000	95.000.000	-
9	KP sửa chữa TSCĐ, hệ thống điện, khánh tiết hội trường nhà văn hóa	140.000.000	140.000.000	140.000.000	-
II	Bổ sung trong năm trước ngày 30/6/2025	-	6.266.185.000	2.470.923.940	3.795.261.060
II.1	Ngân sách tỉnh	-	380.185.000	20.261.940	359.923.060
1	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025		380.185.000	20.261.940	359.923.060
II.2	Ngân sách huyện	-	5.886.000.000	2.450.662.000	3.435.338.000

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2025	HDND xã giao năm 2025	Trong đó	
				Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán giao 6 tháng cuối năm
1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024		189.000.000	-	189.000.000
2	Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030		607.000.000	372.322.000	234.678.000
3	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Ea Mta A (đoạn nhà H Yên đến nhà Mỹ Vân), xã Ea Bhôk		300.000.000	300.000.000	-
4	Sửa chữa đường giao thông trục ngang số 2 nội buôn Ea Kmar		600.000.000	600.000.000	-
5	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Ea Mta A (đoạn nhà H' Yên đến nhà Mỹ Vân), xã Ea Bhôk		190.000.000	190.000.000	-
6	Sửa chữa đường giao thông trục ngang số 2 nội buôn Ea Kmar		300.000.000	294.370.000	5.630.000
7	Công trình: Nối dài hệ thống thoát nước chống ngập Chợ Hoà Hiệp và trường THCS Đinh Bộ Lĩnh		3.000.000.000	-	3.000.000.000
8	Sửa chữa đường giao thông buôn Kpung đi buôn Knao		700.000.000	693.970.000	6.030.000
III	Bổ sung trong năm sau sắp nhập	25.906.000.000	25.906.000.000	-	25.906.000.000
III.1	Ngân sách Trung ương	13.607.000.000	13.607.000.000	-	13.607.000.000
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.034.000.000	1.034.000.000	-	1.034.000.000
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	3.220.000.000	3.220.000.000	-	3.220.000.000
3	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc	34.000.000	34.000.000	-	34.000.000
4	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	8.109.000.000	8.109.000.000	-	8.109.000.000
5	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000
6	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
	<i>10493 -Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn;</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>
7	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS và miền núi	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
	<i>10513-Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</i>	<i>700.000.000</i>	<i>700.000.000</i>	<i>-</i>	<i>700.000.000</i>
III.2	Ngân sách tỉnh	383.000.000	383.000.000	-	383.000.000
1	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	35.000.000	35.000.000	-	35.000.000
2	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	148.000.000	148.000.000	-	148.000.000
3	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
III.3	Ngân sách huyện chuyển nhiệm vụ về	11.916.000.000	11.916.000.000	-	11.916.000.000
1	Chi thường xuyên	9.563.000.000	9.563.000.000	-	9.563.000.000
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	776.000.000	776.000.000	-	776.000.000
	Chi khoa học - công nghệ	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000
	Chi văn hóa thông tin	225.000.000	225.000.000	-	225.000.000
	Chi các hoạt động kinh tế	140.000.000	140.000.000	-	140.000.000
	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.809.000.000	7.809.000.000	-	7.809.000.000
	Chi bảo đảm xã hội	213.000.000	213.000.000	-	213.000.000
	Chi thường xuyên khác	163.000.000	163.000.000	-	163.000.000

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2025	HĐND xã giao năm 2025	Trong đó	
				Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán giao 6 tháng cuối năm
2	Chi khác	243.000.000	243.000.000	-	243.000.000
3	Tăng thu, tiết kiệm chi	2.110.000.000	2.110.000.000	-	2.110.000.000
C	CHI TỪ NGUỒN CHUYÊN NGUỒN, TIẾT KIỆM CHI, TĂNG THU		5.277.744.974	4.924.659.842	353.085.132
I	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang 2025		5.118.326.169	4.875.478.877	242.847.292
I.1	Nguồn cân đối ngân xã (nguồn 13)		607.948.327	508.713.817	99.234.510
1	Quản lý hành chính		363.624.762	363.624.762	-
2	Hoạt động quốc phòng		7.375.666	7.375.666	-
3	Sự nghiệp văn hóa, truyền thanh		35.154.024	35.154.024	-
4	Sự nghiệp bảo vệ môi trường, kinh tế		98.383.265	50.384.765	47.998.500
5	Chi Đảm bảo xã hội, người có công		103.410.610	52.174.600	51.236.010
I.2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi (mã CTMT: 00514: Đầu tư CSHT thiết yếu)		3.458.830.782	3.376.353.000	82.477.782
1	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông thôn 8 đi thôn 3 xã Ea Bhôk		90.179.000	75.392.000	14.787.000
2	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông thôn 2 xã Ea Bhôk		700.000.000	693.479.000	6.521.000
3	Duy tu, sửa chữa đường giao thông xã Ea Bhôk(từ Cổng chào buôn Ea Mtá đi cuối buôn)		65.180.000	54.904.000	10.276.000
4	Duy tu, sửa chữa đường giao thông buôn Ea Khít, xã Ea Bhôk		700.000.000	678.295.000	21.705.000
5	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa cộng đồng: buôn Ea khít, Thôn 1, thôn 3, thôn 6, xã Ea Bhôk		308.809.000	300.348.000	8.461.000
6	Duy tu, bảo dưỡng đường trục chính thôn Lô 13 xã Dray Bhang		849.305.000	843.637.000	5.668.000
7	Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hóa cộng đồng buôn Hra Ea Tla, nhà văn hóa thôn Nam Hòa xã Dray Bhang		45.357.782	43.148.000	2.209.782
8	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông liên xã Hoà Hiệp đi xã Ea Bhôk		700.000.000	687.150.000	12.850.000
I.3	Nguồn thực hiện nhiệm vụ bổ sung sau ngày 30/9	-	825.397.060	764.262.060	61.135.000
1	Chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk		89.280.000	89.280.000	-
2	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (cấp bổ sung 2022-2023)		85.423.060	84.274.060	1.149.000
3	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Hra Ea Hning (NS huyện)		650.694.000	590.708.000	59.986.000
I.4	Nguồn tiết kiệm 5% nộp NS cấp trên để hỗ trợ xây nhà tạm, nhà dột nát		226.150.000	226.150.000	-
II	Chi từ nguồn tăng thu và nguồn tiết kiệm chi		159.418.805	49.180.965	110.237.840
1	Trích để lại nguồn cải cách tiền lương		110.237.840	-	110.237.840
2	Chi các nhiệm vụ khác		49.180.965	49.180.965	-

Phụ lục II.4

**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VÀ SỐ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 06
THÁNG ĐẦU NĂM CỦA 03 XÃ CŨ GIAO VỀ PHÒNG KINH TẾ**

(Kèm theo Báo cáo số 31/BC-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Dray Bhang)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Số đã thực hiện
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	22.401.801.611	22.401.801.611
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	13.092.885.969	13.092.885.969
I	Chi đầu tư phát triển		
II	Chi thường xuyên	12.760.378.969	12.760.378.969
1	Chi an ninh	314.041.664	314.041.664
2	Chi quốc phòng	905.477.214	905.477.214
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-
4	Chi khoa học và công nghệ	-	-
5	Chi y tế	-	-
6	Chi văn hóa, thông tin	52.235.176	52.235.176
7	Chi phát thanh, truyền thanh	39.747.800	39.747.800
8	Chi thể dục thể thao	68.352.240	68.352.240
9	Chi bảo vệ môi trường	72.700.180	72.700.180
10	Chi các hoạt động kinh tế	563.497.000	563.497.000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.594.800.295	10.594.800.295
12	Chi đảm bảo xã hội	110.127.400	110.127.400
13	Chi khác	39.400.000	39.400.000
III	Dự phòng ngân sách	332.507.000	332.507.000
1	Chi mai táng phí ĐBHNĐ	23.400.000	23.400.000
2	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ (nộp trả quỹ ANQP)	309.107.000	309.107.000
B	CHI TỪ NGUỒN BSMT NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.384.255.800	4.384.255.800
I	Bổ sung đầu năm	1.913.331.860	1.913.331.860
I.1	Ngân sách tỉnh	811.505.860	811.505.860
1	Kinh phí hỗ trợ Tổ ANTT cơ sở theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024	717.545.160	717.545.160
2	Kinh phí tăng biên chế theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27/3/2024	93.960.700	93.960.700
I.2	Ngân sách huyện	1.101.826.000	1.101.826.000
1	Mua sắm trang thiết bị, TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	152.000.000	152.000.000
2	Sửa chữa đường tránh lũ buôn Kõ Êmông A, xã Ea Bhook	465.024.000	465.024.000
3	Tổ chức Lễ hội cúng bến nước	40.000.000	40.000.000
4	Tổ chức kỷ niệm 20 năm, 50 năm thành lập xã	100.000.000	100.000.000
5	KP trả nợ công trình năm 2018: Sửa chữa nâng cấp tường rào, sân và đường nội bộ làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Dray Bhang	109.802.000	109.802.000
6	Phụ cấp thâm niên đối với chính trị viên BCH quân sự xã	95.000.000	95.000.000
7	KP sửa chữa TSCĐ, hệ thống điện, khánh tiết hội trường nhà văn hóa	140.000.000	140.000.000
II	Bổ sung trong năm trước ngày 30/6	2.470.923.940	2.470.923.940
II.1	Ngân sách tỉnh	20.261.940	20.261.940
1	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	20.261.940	20.261.940

STT	Nội dung	Dự toán giao	Số đã thực hiện
II.2	Ngân sách huyện	2.450.662.000	2.450.662.000
1	Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030	372.322.000	372.322.000
2	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Ea Mtá A (đoạn nhà H' Yên đến nhà Mỹ Vân), xã Ea Bhôk	300.000.000	300.000.000
3	Sửa chữa đường giao thông trục ngang số 2 nội buôn Ea Kmar	600.000.000	600.000.000
4	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Ea Mtá A (đoạn nhà H' Yên đến nhà Mỹ Vân), xã Ea Bhôk	190.000.000	190.000.000
5	Sửa chữa đường giao thông trục ngang số 2 nội buôn Ea Kmar	294.370.000	294.370.000
6	Sửa chữa đường giao thôn buôn Kpung đi buôn Knao	693.970.000	693.970.000
C	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN, TIẾT KIỆM CHI, TĂNG THU	4.924.659.842	4.924.659.842
I	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang 2025	4.875.478.877	4.875.478.877
I.1	Nguồn cân đối ngân xã (nguồn 13)	508.713.817	508.713.817
1	Quản lý hành chính	363.624.762	363.624.762
2	Hoạt động quốc phòng	7.375.666	7.375.666
3	Sự nghiệp văn hóa, truyền thanh	35.154.024	35.154.024
4	Sự nghiệp bảo vệ môi trường, kinh tế	50.384.765	50.384.765
5	Chi Đảm bảo xã hội, người có công	52.174.600	52.174.600
I.2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi (mã CTMT: 00514: Đầu tư CSHT thiết yếu)	3.376.353.000	3.376.353.000
1	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông thôn 8 đi thôn 3 xã Ea Bhôk	75.392.000	75.392.000
2	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông thôn 2 xã Ea Bhôk	693.479.000	693.479.000
3	Duy tu, sửa chữa đường giao thông xã Ea Bhôk (từ Cổng chào buôn Ea Mtá đi cuối buôn)	54.904.000	54.904.000
4	Duy tu, sửa chữa đường giao thông buôn Ea Khít, xã Ea Bhôk	678.295.000	678.295.000
5	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa cộng đồng: buôn Ea khít, Thôn 1, thôn 3, thôn 6, xã Ea Bhôk	300.348.000	300.348.000
6	Duy tu, bảo dưỡng đường trục chính thôn Lô 13 xã Dray Bhang	843.637.000	843.637.000
7	Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hóa cộng đồng buôn Hra Ea Tla, nhà văn hóa thôn Nam Hòa xã Dray Bhang	43.148.000	43.148.000
8	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông liên xã Hoà Hiệp đi xã Ea Bhôk	687.150.000	687.150.000
I.3	Chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	89.280.000	89.280.000
I.4	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (cấp bổ sung 2022-2023)	84.274.060	84.274.060
I.5	Nguồn tiết kiệm 5% nộp NS cấp trên để hỗ trợ xây nhà tạm, nhà dột nát	226.150.000	226.150.000
I.6	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Hra Ea Hning (NS huyện)	590.708.000	590.708.000
II	Chi từ nguồn tăng thu và nguồn tiết kiệm chi	49.180.965	49.180.965
1	Chi các nhiệm vụ khác	49.180.965	49.180.965

Phụ lục II.5
**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025
CHO TỪNG ĐƠN VỊ**

(Kèm theo Báo cáo số 31 /BC-UBND ngày 28/8/2025 của UBND xã Dray Bhang)

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Bao gồm	
			Nguồn cân đối	Nguồn bổ sung có mục tiêu
	Tổng	160.999.378.974	134.699.378.974	26.300.000.000
I	Chi an ninh	746.000.000	720.000.000	26.000.000
1	Văn phòng HĐND và UBND	746.000.000	720.000.000	26.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	746.000.000	720.000.000	26.000.000
	Kinh phí hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-CP	746.000.000	720.000.000	26.000.000
II	Chi quốc phòng	362.000.000	362.000.000	-
1	Văn phòng HĐND và UBND	362.000.000	362.000.000	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	362.000.000	362.000.000	-
	Chính sách đối với dân quân tự vệ, Phó chỉ huy Ban chỉ huy quân sự xã, thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh;	252.000.000	252.000.000	-
	Chi thực hiện nhiệm vụ tuyển quân và trực sẵn sàng chiến đấu và hoạt động đặc thù của quốc phòng địa phương	100.000.000	100.000.000	-
	Tổ chức Đại hội Chi bộ Ban chỉ huy quân sự xã nhiệm kỳ 2025-2030	10.000.000	10.000.000	-
III	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	121.864.000.000	117.868.000.000	3.996.000.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.996.000.000	-	3.996.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.996.000.000	-	3.996.000.000
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	3.220.000.000	-	3.220.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác khen thưởng của ngành giáo dục	500.000.000	-	500.000.000
	Kinh phí hoạt động chuyên môn của 03 sự nghiệp Mầm non, TH và THCS	276.000.000	-	276.000.000
2	Giao nguyên trạng dự toán cho các trường học và đơn vị khác	117.868.000.000	117.868.000.000	
	Trung tâm Chính trị	1.968.000.000	1.968.000.000	
	Trường MN Hoa Mai	5.590.296.291	5.590.296.291	
	Trường MN Măng Non	6.699.827.430	6.699.827.430	
	Trường MN Vành Khuyên	4.423.087.952	4.423.087.952	
	Trường MN Hoa Phụng	4.549.954.495	4.549.954.495	
	Trường Tiểu học Kim Châu	5.741.309.780	5.741.309.780	
	Trường TH Y Jut	6.963.176.419	6.963.176.419	
	Trường TH Ngô Quyền	4.614.577.648	4.614.577.648	
	Trường TH Nguyễn Văn Bé	10.551.265.067	10.551.265.067	
	Trường TH Phạm Hồng Thái	9.557.543.148	9.557.543.148	
	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	8.783.569.890	8.783.569.890	
	Trường TH Hoàng Hanh	6.750.740.854	6.750.740.854	
	Trường THCS Dray Bhang	9.979.407.036	9.979.407.036	
	Trường THCS Ea Bôk	7.026.814.829	7.026.814.829	
	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh	8.403.809.000	8.403.809.000	
	Trường THCS Giang Sơn	6.482.260.777	6.482.260.777	
	Trường Phổ thông DTNT THCS	9.782.359.384	9.782.359.384	
IV	Chi khoa học công nghệ	-	-	-
V	Chi văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao	6.104.378.974	5.879.378.974	225.000.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	225.000.000	-	225.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	225.000.000	-	225.000.000
	Kinh phí thực hiện chương trình Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, công tác gia đình	34.000.000	-	34.000.000
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo chuyển đổi số, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng và công tác thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số khác (Bao gồm KP tổ chức Lễ phát động phong trào "Bình dân học vụ số trên địa bàn xã")	131.000.000	-	131.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Bao gồm	
			Nguồn cân đối	Nguồn bổ sung có mục tiêu
	Kinh phí duy trì và quản lý Trang thông tin điện tử của xã	30.000.000	-	30.000.000
	Kinh phí tổ chức Hội thi thiếu nhi tuyên truyền giới thiệu sách cấp huyện và tham gia tỉnh	30.000.000	-	30.000.000
2	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao (Chuyển giao nguyên trạng)	5.879.378.974	5.879.378.974	
V	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	123.000.000	123.000.000	-
1	Phòng Kinh tế	123.000.000	123.000.000	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	123.000.000	123.000.000	-
	Thực hiện công tác tuyên truyền và các hoạt động về bảo vệ môi trường	50.000.000	50.000.000	-
	Thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt	50.000.000	50.000.000	-
	Hỗ trợ Đoàn kiểm tra công tác khoáng sản trên địa bàn	13.000.000	13.000.000	-
	Kinh phí thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn	10.000.000	10.000.000	-
VI	Chi các hoạt động kinh tế	5.008.000.000	150.000.000	4.858.000.000
1	Văn phòng HĐND và UBND	3.100.000.000	100.000.000	3.000.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.100.000.000	100.000.000	3.000.000.000
	Duy trì chăm sóc cây xanh tại khuôn viên trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND xã Dray Bông	100.000.000	100.000.000	-
	Công trình: Nối dài hệ thống thoát nước chống ngập Chợ Hoà Hiệp và trường THCS Đình Bộ Lĩnh	3.000.000.000	-	3.000.000.000
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	810.000.000	-	810.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	810.000.000	-	810.000.000
	Duy trì chăm sóc cây xanh tại khuôn viên Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện	110.000.000	-	110.000.000
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBĐTTT và miền núi: 10513-Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	700.000.000	-	700.000.000
3	Phòng Kinh tế	1.098.000.000	50.000.000	1.048.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.098.000.000	50.000.000	1.048.000.000
	Thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	189.000.000	-	189.000.000
	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	359.000.000	-	359.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh ở động vật trên cạn	50.000.000	50.000.000	-
	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 10493 -Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn;	500.000.000	-	500.000.000
VII	Chi hoạt động các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	17.918.000.000	9.400.000.000	8.518.000.000
1	Văn phòng Đảng ủy	4.024.000.000	664.000.000	3.360.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.513.000.000	617.000.000	1.896.000.000
	Quỹ lương	2.143.000.000	557.000.000	1.586.000.000
	Chi thường xuyên	240.000.000	60.000.000	180.000.000
	Tiền lương cho hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	130.000.000	-	130.000.000
b	Quỹ tiền thưởng	211.000.000	47.000.000	164.000.000
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.300.000.000	-	1.300.000.000
	Tổ chức Đại hội Chi bộ các cơ quan Đảng ủy xã nhiệm kỳ 2025-2030	30.000.000	-	30.000.000
	Tổ chức Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030	800.000.000	-	800.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác phát động quần chúng	30.000.000	-	30.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác khen thưởng khối Đảng	150.000.000	-	150.000.000
	Chi thực hiện các Đoàn giám sát và xây dựng báo cáo	40.000.000	-	40.000.000
	Tổ chức Hội nghị của Ban chấp hành Đảng ủy	50.000.000	-	50.000.000
	Các khoản đặc thù khác (Văn phòng phẩm, tuyên truyền, tiếp khách,...)	100.000.000	-	100.000.000
	Mua sắm trang thiết bị, chuyển giao phần mềm máy tính, sửa chữa nhỏ TSCĐ	100.000.000	-	100.000.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	2.115.000.000	1.402.000.000	713.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.484.000.000	1.009.000.000	475.000.000
	Quỹ lương	1.316.000.000	889.000.000	427.000.000
	Chi thường xuyên	168.000.000	120.000.000	48.000.000
b	Quỹ tiền thưởng	134.000.000	88.000.000	46.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Bao gồm	
			Nguồn cân đối	Nguồn bổ sung có mục tiêu
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	497.000.000	305.000.000	192.000.000
	Tổ chức phong trào "Sáng, xanh, sạch đẹp" trên địa bàn xã	20.000.000	-	20.000.000
	Chi hoạt động đặc thù chuyên môn của 05 tổ chức chính trị - xã hội	127.000.000	105.000.000	22.000.000
	Tổ chức Đại hội của 05 tổ chức chính trị - xã hội	300.000.000	200.000.000	100.000.000
	Mua sắm trang thiết bị, chuyển giao phần mềm máy tính,	50.000.000	-	50.000.000
3	Văn phòng HĐND và UBND	6.581.000.000	4.543.000.000	2.038.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.078.000.000	1.190.000.000	888.000.000
	Quỹ lương	1.564.000.000	870.000.000	694.000.000
	Chi thường xuyên	204.000.000	120.000.000	84.000.000
	Tiền lương cho hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	310.000.000	200.000.000	110.000.000
b	Quỹ tiền thưởng	168.000.000	87.000.000	81.000.000
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.335.000.000	3.266.000.000	1.069.000.000
	Chế độ đối với cán bộ không chuyên trách ở thôn buôn, những người tham gia vào công việc ở thôn buôn theo Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND	2.369.000.000	2.369.000.000	-
	Phụ cấp cán bộ khuyến nông viên cấp xã, cộng tác viên thôn, buôn theo Nghị quyết số 41/2011/NQ-HĐND ngày 22/12/2011 của HĐND tỉnh; Phụ cấp cộng tác viên kiêm nhiệm bảo vệ chăm sóc trẻ em theo Nghị quyết số 105/2013/NQ-HĐND ngày 20/12/2013 của HĐND tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 31/2010/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của UBND tỉnh; Phụ cấp đội xã hội tình nguyện theo Nghị quyết số 107/2013/NQ-HĐND ngày 20/12/2013 của HĐND tỉnh	300.000.000	300.000.000	-
	Phụ cấp Đại biểu HĐND	345.000.000	345.000.000	-
	Phụ cấp cấp ủy	101.000.000	101.000.000	-
	Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở; xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	30.000.000	6.000.000	24.000.000
	Kinh phí xăng xe, chi phí liên quan của xe ô tô phục vụ công tác chung	100.000.000	-	100.000.000
	Tổ chức Đại hội Đảng bộ UBND xã nhiệm kỳ 2025-2030	90.000.000	-	90.000.000
	Kinh phí thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính, chi trả chế độ tiếp công dân	20.000.000	-	20.000.000
	Chi hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đắk Lắk	250.000.000	100.000.000	150.000.000
	Chi hoạt động chung của UBND xã (Văn phòng phẩm, tuyên truyền, thuê mướn, hội nghị, tiếp khách, hỗ trợ các hoạt động của thôn buôn....)	500.000.000	-	500.000.000
	Tiền điện chiếu sáng trụ sở và khuôn viên HĐND và UBND, Trung tâm phục vụ hành chính công; Trả nợ tháng 6 năm 2025 của 03 xã: Ea Bôk, Hòa Hiệp, Dray Bhang (cũ); Tiền điện các cơ quan chuyên môn thuộc huyện (cũ)	130.000.000	45.000.000	85.000.000
	Sửa chữa nhà trang thiết bị, làm bảng biểu các loại, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	100.000.000	-	100.000.000
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.273.000.000	732.000.000	1.541.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.344.000.000	596.000.000	748.000.000
	Quỹ lương	1.176.000.000	524.000.000	652.000.000
	Chi thường xuyên	168.000.000	72.000.000	96.000.000
b	Quỹ tiền thưởng	135.000.000	56.000.000	79.000.000
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	794.000.000	80.000.000	714.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác thi đua khen thưởng	166.000.000	-	166.000.000
	Kinh phí thực hiện khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân, Quân nhân hạ sĩ quan, tuyển sinh	140.000.000	-	140.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác cải cách hành chính	38.000.000	-	38.000.000
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của lĩnh vực tôn giáo	30.000.000	30.000.000	-
	Kinh phí tổ chức Hội nghị Thi đua yêu nước	50.000.000	50.000.000	-
	Xây mới nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng (Buôn Ea Khít A và thôn 7)	-	-	-
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn (Buôn Ea Bôk, Buôn Kô Êmông A và Buôn EaKmar)	350.000.000	-	350.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Bao gồm	
			Nguồn cân đối	Nguồn bổ sung có mục tiêu
	<i>Trang bị phần mềm kế toán</i>	20.000.000	-	20.000.000
5	Phòng Kinh tế	1.538.000.000	802.000.000	736.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.230.000.000	606.000.000	624.000.000
	<i>Quỹ lương</i>	1.086.000.000	534.000.000	552.000.000
	<i>Chi thường xuyên</i>	144.000.000	72.000.000	72.000.000
b	Quỹ tiền thưởng	128.000.000	66.000.000	62.000.000
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	180.000.000	130.000.000	50.000.000
	<i>Tiền điện chiếu sáng trụ sở các phòng chuyên môn</i>	30.000.000	30.000.000	-
	<i>Chi tiếp các đoàn thanh tra, kiểm toán, chi phí xác định giá đất, tài sản cố định</i>	50.000.000	50.000.000	-
	<i>Mua phôi giấy phép đăng ký kinh doanh, văn phòng phẩm, phôi tô in giấy chứng nhận</i>	50.000.000	50.000.000	-
	<i>Trang bị chuyển giao các phần mềm máy tính về lĩnh vực đất đai, tài chính, kế toán</i>	50.000.000	-	50.000.000
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.387.000.000	1.257.000.000	130.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.140.000.000	1.140.000.000	-
	<i>Quỹ lương</i>	984.000.000	984.000.000	-
	<i>Chi thường xuyên</i>	156.000.000	156.000.000	
b	Quỹ tiền thưởng	117.000.000	117.000.000	
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	130.000.000	-	130.000.000
	<i>Trang bị, chuyển giao các phần mềm máy tính về lĩnh vực kế toán, biên lai điện tử, đường truyền số liệu, Wifi kết nối mạng phục vụ người dân</i>	50.000.000	-	50.000.000
	<i>Nước uống phục vụ người dân</i>	10.000.000	-	10.000.000
	<i>Giấy in biểu mẫu, văn phòng phẩm phục vụ người dân đến làm việc</i>	10.000.000	-	10.000.000
	<i>Mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ, làm băng niêm yết, băng hướng dẫn, nội quy</i>	60.000.000	-	60.000.000
VIII	Chi đảm bảo xã hội	8.711.000.000	197.000.000	8.514.000.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	8.503.000.000	187.000.000	8.316.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	8.503.000.000	187.000.000	8.316.000.000
	<i>Kinh phí thực hiện các hoạt động Chúc thọ mừng thọ cho người cao tuổi</i>	187.000.000	187.000.000	-
	<i>Kinh phí mua thẻ BHYT cho người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc</i>	34.000.000	-	34.000.000
	<i>Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ</i>	8.109.000.000	-	8.109.000.000
	<i>Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ</i>	10.000.000	-	10.000.000
	<i>Kinh phí chi thực hiện các nhiệm vụ người có công, mai táng phí, tổ chức Lễ viếng đài tưởng niệm nhân các ngày lễ lớn</i>	40.000.000	-	40.000.000
	<i>Kinh phí thực hiện công tác về bảo vệ trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội, giải quyết việc làm, thu thập thông tin người lao động ...</i>	120.000.000	-	120.000.000
	<i>Thanh toán tiền tổ chức viếng Đại tướng niệm nhân ngày công bố Quyết định thành lập xã mới của Phòng Nội vụ thuộc UBND huyện Cư Kuin (cũ)</i>	3.000.000	-	3.000.000
2	Phòng Kinh tế	208.000.000	10.000.000	198.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	208.000.000	10.000.000	198.000.000
	<i>Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ</i>	148.000.000	-	148.000.000
	<i>Kinh phí chi thực hiện về công tác giảm nghèo</i>	50.000.000	-	50.000.000
	<i>Kinh phí tổ chức Lễ bàn giao nhà ở cho hộ nghèo, khó khăn về nhà ở thuộc Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát</i>	10.000.000	10.000.000	-
IX	Chi khác (các nhiệm vụ phát sinh sau ngày 15/6/2025 của các đơn vị thuộc UBND huyện Cư Kuin cũ)	163.000.000	-	163.000.000
1	Văn phòng Đảng ủy	49.000.000	-	49.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	49.000.000	-	49.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Bao gồm	
			Nguồn cân đối	Nguồn bổ sung có mục tiêu
	Chi phí thuê xe vận chuyển trang thiết bị, nhân công bốc vát đến trụ sở mới, văn phòng phẩm phát sinh của Văn phòng Huyện ủy, xăng xe đi lại... Tờ trình số 104-TTr/VPFU ngày 27/6/2025 của Văn phòng Huyện ủy thuộc Huyện ủy Cư Kuin (cũ)	20.000.000	-	20.000.000
	Chi trả truy lĩnh lương cho CBCC đã nghỉ hưu của đồng chí Bùi Thế Đông theo Tờ trình số 126-TTr/VPFU Chi trả truy lĩnh lương cho CBCC đã nghỉ hưu của đồng chí Bùi Thế Đông theo Tờ trình số 126-TTr/VPFU Văn phòng Huyện ủy thuộc Huyện ủy Cư Kuin (cũ)	9.000.000	-	9.000.000
	Chi trả chế độ thôi việc cho Đội công tác theo Tờ trình số 103-TTr/VPFU ngày 27/6/2025 Tờ trình số 126-TTr/VPFU Văn phòng Huyện ủy thuộc Huyện ủy Cư Kuin (cũ)	20.000.000	-	20.000.000
2	Văn phòng HĐND và UBND	75.000.000	-	75.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	75.000.000	-	75.000.000
	Chi phí thuê xe vận chuyển trang thiết bị, nhân công bốc vát đến trụ sở mới, văn phòng phẩm phát sinh, kì họp chuyên đề theo Tờ trình số 134/TTr-VP ngày 27/6/2025 của Văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND huyện Cư Kuin (cũ)	75.000.000	-	75.000.000
3	Phòng Kinh tế	39.000.000	-	39.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	39.000.000	-	39.000.000
	Chi phí thuê xe vận chuyển tài liệu đã sắp xếp bàn giao tỉnh; thuê xe vận chuyển và tiền công tháo dỡ lắp đặt trang thiết bị, Văn phòng phẩm phục vụ công tác chuyển trụ sở của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND huyện Cư Kuin (cũ)	39.000.000	-	39.000.000

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ